

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó chủ tịch (bổ nhiệm từ 21 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên độc lập
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên (miễn nhiệm từ 21 tháng 04 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2026)
Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2026)

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Xuân Cường.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Cường 
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 0182 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng công ty”), được phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409.025.266	370.328.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.115.525	69.842.159
1. Tiền	111		47.465.693	65.229.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.649.832	4.612.884
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	56.301.033	26.608.379
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.301.033	26.608.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.773.675	203.830.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	179.739.720	165.421.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	13.579.424	7.994.652
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	27.269.389	32.938.328
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(1.814.858)	(2.524.394)
IV. Hàng tồn kho	140	11	66.659.768	58.922.456
1. Hàng tồn kho	141		71.949.785	64.271.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.290.017)	(5.348.624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		17.175.265	11.125.327
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.397.822	1.070.384
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		14.717.946	9.994.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	59.497	60.491
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		724.722.435	715.297.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.555.813	8.724.832
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	8.555.813	8.724.832
II. Tài sản cố định	220		635.643.823	560.181.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	629.762.118	554.236.815
- Nguyên giá	222		1.215.524.117	1.119.020.216
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(585.761.999)	(564.783.401)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.881.705	5.944.487
- Nguyên giá	228		13.518.218	13.482.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.636.513)	(7.537.983)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	14	15.869.725	84.516.611
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		15.869.725	84.516.611
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		32.154.826	29.543.689
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	15	32.154.826	29.543.689
V. Tài sản dài hạn khác	270		32.498.248	32.330.608
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	21.523.245	21.593.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	10.975.003	10.736.942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.133.747.701	1.085.625.750

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		464.495.603	429.941.164
I. Nợ ngắn hạn	310		263.029.197	253.835.650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	87.202.944	99.425.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	5.774.812	3.186.310
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		260.269	482.028
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	6.633.284	8.251.350
5. Phải trả người lao động	315		7.563.196	12.287.932
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	75.681.104	64.639.055
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	12.090.692	9.355.286
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	42.777.820	31.484.983
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	17.641.842	16.530.608
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.403.234	8.192.275
II. Nợ dài hạn	330		201.466.406	176.105.514
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	21	1.182.771	1.182.771
2. Phải trả dài hạn khác	338	22	18.266.754	18.212.151
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	165.496.383	137.601.100
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	10.448.325	14.189.347
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	25	6.072.173	4.920.145
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	669.252.098	655.684.586
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(30.747.092)	(28.473.767)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		201.573.166	194.091.315
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.938.109	81.289.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		81.289.362	60.076.068
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	420b		7.648.747	21.213.294
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	12.772.225	12.061.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.133.747.701	1.085.625.750



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	245.736.302	154.876.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.478	6.852
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		245.730.824	154.869.579
4. Giá vốn hàng bán	11	31	200.543.656	123.874.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.187.168	30.995.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	3.342.730	3.358.448
7. Chi phí tài chính	23	34	9.523.915	7.019.133
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.768.411	3.860.151
8. Chi phí bán hàng	25		405.864	427.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	16.244.171	12.292.836
10. Phần lãi trong công ty liên doanh	27	15	3.404.242	1.824.852
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		25.760.190	16.439.207
12. Thu nhập khác	31	36	816.329	7.189.315
13. Chi phí khác	32	37	1.451.512	3.349.451
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(635.183)	3.839.864
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.125.007	20.279.071
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	7.078.799	4.994.745
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(226.500)	(116.838)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.272.708	15.401.164
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.920.760	15.389.903
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62		351.948	11.261
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	0,016	0,015



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.125.007	20.279.071
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.426.187	15.474.429
Các khoản dự phòng	03	(3.397.931)	(1.960.309)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(60.079)	(584.240)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(5.739.208)	(4.321.195)
Chi phí đi vay	06	6.768.411	3.860.151
Các khoản điều chỉnh khác	07	1.267.805	482.617
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.390.192	33.230.524
Thay đổi các khoản phải thu	09	(17.886.035)	(24.165.847)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.678.705)	(7.062.344)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.349.051)	7.753.896
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(1.257.017)	(2.005.518)
Chi phí đi vay đã trả	14	(3.125.476)	(1.240.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.329.339)	(3.380.867)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.597.792)	(2.571.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.166.777	557.957
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(37.133.353)	(17.830.141)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	143.265	1.275
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.611.971)	(29.581.071)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.793.659	23.447.507
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.153.317	977.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.655.083)	(22.984.501)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	58.758.235	18.990.487
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.686.774)	(19.469.631)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(165.509)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.905.952	(479.144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(19.582.354)	(22.905.688)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	69.842.159	87.254.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(144.280)	113.295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	50.115.525	64.462.301



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Cấu trúc của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 8 công ty con và 6 công ty liên doanh. Thông tin về các công ty trong Tổng công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 19 ngày 19 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài. Các văn phòng điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0302495126-007 lần 6 ngày 04 tháng 1 năm 2024 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 05 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II, PV DRILLING III, PV DRILLING VIII và PV DRILLING IX.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định số 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định số 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 lần lượt là 577 người và 2.067 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 557 người và 1.878 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, số 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES. Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV (PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ), việc thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV sẽ được hoàn thành trong Quý 3/2026.

Công ty Cổ phần Đào tạo và Giải pháp Công nghiệp PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và được điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 02 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Tài chính Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater sở hữu giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas đang sở hữu 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia (gọi tắt là “PT PVD Indo”) được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh với PT Quest Semesta Raya và ông Yosep Arianto và Giấy đăng ký Doanh nghiệp số AHU-0038727.AH.01.01.Tahun 2025 của Bộ Tư pháp Indonesia ngày 15 tháng 05 năm 2025. Trụ sở đăng ký của PT PetroVietnam Drilling Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Số cuối kỳ			Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Số đầu kỳ		
		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	82	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	82	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
PT PVD Indo	40/100	700.000 USD	700.000 USD	280.000	40/100	700.000 USD	700.000 USD	280.000
				131.584.629				131.584.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

1250
H N
G T
M T
OI
TN
HỒ

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng, tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố tràn dầu, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”). Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Tổng công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại dưới đây:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	USD	USD	USD
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.420.067	188.312	26.608.379
Phải thu ngắn hạn khác	33.126.640	(188.312)	32.938.328
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	482.028	482.028
Phải trả ngắn hạn khác	9.837.314	(482.028)	9.355.286

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo giữa niên độ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng công ty ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên cơ sở đánh giá tình trạng thực tế của hàng tồn kho, thời gian lưu kho, kế hoạch hoạt động trong tương lai, khả năng sử dụng hoặc tiêu thụ của vật tư, phụ tùng và giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Do đặc thù hoạt động của Tổng công ty, một số vật tư và phụ tùng mang tính chuyên dụng được sử dụng cho các giàn khoan hoặc thiết bị chuyên biệt và có thể được lưu giữ trong thời gian dài. Vì vậy, việc đánh giá khả năng sử dụng và giá trị có thể thu hồi của hàng tồn kho đòi hỏi Tổng công ty phải áp dụng xét đoán đáng kể dựa trên các thông tin hiện có.

Do sự không chắc chắn liên quan, các ước tính có thể cần phải được điều chỉnh trong các năm tiếp theo khi có sự biến động đáng kể của các yếu tố nêu trên. Tổng công ty sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này khi có thêm thông tin nhằm đảm bảo dự phòng hàng tồn kho được phản ánh một cách phù hợp và kịp thời trên báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15
Giàn khoan PV DRILLING IX	15

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc xác định thời gian sử dụng hữu ích của các giàn khoan và tài sản cố định khác đòi hỏi Tổng công ty phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể dựa trên tình trạng kỹ thuật, hiệu quả khai thác thực tế, kế hoạch bảo dưỡng và nâng cấp định kỳ, và khả năng tiếp tục tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai.

Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Do đặc thù hoạt động của các giàn khoan, các thay đổi trong điều kiện vận hành, kế hoạch khai thác hoặc yêu cầu kỹ thuật có thể ảnh hưởng đáng kể đến thời gian sử dụng hữu ích và chi phí khấu hao được ghi nhận trong tương lai. Các thay đổi trong các ước tính này, nếu có, có thể ảnh hưởng đến chi phí khấu hao được ghi nhận trong các kỳ kế toán tương lai.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty và các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ Quý I năm 2022.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty và các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản

Khoản dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định liên quan đến chi phí sửa chữa các giàn khoan của Tổng công ty đã được trích lập theo quy định kế toán áp dụng trong các kỳ trước. Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Công ty không tiếp tục trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ thời điểm Thông tư có hiệu lực. Đối với số dư đã trích lập từ các kỳ trước, khi phát sinh chi phí sửa chữa thực tế sẽ đối trừ với số đã trích trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa phản ánh chi phí ước tính cho nghĩa vụ bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định là tiêu thụ trong kỳ và dựa trên ước tính của Ban Tổng giám đốc về khoản chi phí cần thiết để thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Tổng công ty.

Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn

Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó, chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo điều khoản của hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu từ bỏ hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng, kể cả các khoản bồi thường hoặc đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Nếu Tổng công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Trước khi lập dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn, Tổng công ty ghi nhận khoản suy giảm giá trị của các tài sản liên quan (nếu có). Trường hợp số dự phòng cần lập trong kỳ lớn hơn số đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết của kỳ trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Ngược lại, nếu số dự phòng cần lập nhỏ hơn số đã trích lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ/năm.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ của văn phòng điều hành tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả thông tin so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và Văn phòng điều hành ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc Văn phòng điều hành ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tiền mặt	166.323	175.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.299.370	65.053.507
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.993.860	38.832.641
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.903.705	7.341.957
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.826.539	1.762.151
Tương đương tiền	2.649.832	4.612.884
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.506.698
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.792.163	2.803.237
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	667.429	191.740
	50.115.525	69.842.159

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có bao gồm 488.163 Đô la Mỹ và 760.893.895 đồng, tương đương với 517.110 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 481.338 Đô la Mỹ và 749.538.139 đồng, tương đương với 509.983 Đô la Mỹ).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	USD Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	USD Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	56.301.033	56.301.033	-	26.608.379	26.608.379	-
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	4.165.380	4.165.380	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	18.942.077	18.942.077	-	12.498.968	12.498.968	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	4.588.303	4.588.303	-	4.707.579	4.707.579	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.997.264	15.997.264	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.050.106	8.050.106	-	1.969.132	1.969.132	-
	56.301.033	56.301.033	-	26.608.379	26.608.379	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD	USD	USD	USD
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
PT. Jimmulya	26.202.434	-	28.725.069	-
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., LTD tại Thành phố Hồ Chí Minh (Lô 15-1/05)	12.075.003	-	5.267.415	-
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Tay Oil Co., LTD tại Thành phố Hồ Chí Minh (Lô 15-2/17)	11.127.321	-	14.331.878	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	130.334.962	(1.814.858)	117.097.439	(2.524.394)
	179.739.720	(1.814.858)	165.421.801	(2.524.394)
Trong đó:				
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)	73.952.465	(951.185)	64.452.381	(1.734.904)
	73.952.465	(951.185)	64.452.381	(1.734.904)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD	USD	USD	USD
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	666.403	(666.403)	721.744	(721.744)
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA: HĐ chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10& 106/10	-	-	394.001	(394.001)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09- 2/09)	666.976	(666.976)	668.981	(668.981)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	463.781	(85.572)	284.170	(276.325)
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Mô Sông Đốc	24.468	(24.468)	24.664	(24.664)
Các khách hàng khác	742.427	(371.439)	865.914	(438.679)
	2.564.055	(1.814.858)	2.959.474	(2.524.394)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
National Oilwell Varco, L.P.	862.950	2.437.353
ENSCO Offshore International Company S.à.r.l (*)	3.400.000	-
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	9.316.474	5.557.299
	13.579.424	7.994.652

(*) Chi tiết được thuyết minh chi tiết trong thuyết minh số 14.

10. PHẢI THU KHÁC

		Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	4.344.305	-
Phải thu người lao động	356.767	-	246.233	-
Ký cược, ký quỹ	121.601	-	2.119.682	-
Thuế nhà thầu tạm nộp của văn phòng điều hành Malaysia	22.487.163	-	19.591.609	-
Các khoản chi hộ	4.303.858	-	6.636.499	-
	27.269.389	-	32.938.328	-
b. Dài hạn				
Các khoản ký quỹ	8.496.600	-	8.637.168	-
Trong đó:				
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7.964.868	-	7.964.868	-
+ Các khoản ký quỹ khác	531.732	-	672.300	-
Phải thu khác	59.213	-	87.664	-
	8.555.813	-	8.724.832	-

11. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.749.532	-	2.593.809	-
Nguyên liệu, vật liệu	60.452.348	(5.168.685)	51.592.427	(5.226.319)
Công cụ, dụng cụ	1.521.769	-	1.298.447	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.039.855	-	4.621.880	-
Hàng hoá	1.024.065	(121.332)	3.518.921	(122.305)
Hàng gửi bán	162.216	-	645.596	-
	71.949.785	(5.290.017)	64.271.080	(5.348.624)

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 58.607 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (kỳ trước: hoàn nhập 114.776 Đô la Mỹ).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc USD	Máy móc và thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	19.932.859	1.090.752.933	4.227.031	3.796.005	311.388	1.119.020.216
Mua trong kỳ	75.986	7.766.881	378.558	170.822	161.306	8.553.553
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	90.242.981	2.336	-	-	90.245.317
Phân loại lại	-	7.356	(7.356)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(285.062)	(12.608)	(36.531)	-	(334.201)
Chênh lệch tỷ giá	(52.365)	(1.888.510)	(6.911)	(10.225)	(2.757)	(1.960.768)
Số dư cuối kỳ	19.956.480	1.186.596.579	4.581.050	3.920.071	469.937	1.215.524.117
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	15.629.873	542.794.068	3.420.947	2.834.290	104.223	564.783.401
Khấu hao trong kỳ	294.846	21.840.847	173.872	88.683	33.015	22.431.263
Thanh lý, nhượng bán	-	(283.373)	(12.608)	(36.531)	-	(332.512)
Chênh lệch tỷ giá	(32.742)	(1.074.828)	(5.178)	(6.731)	(674)	(1.120.153)
Số dư cuối kỳ	15.891.977	563.276.714	3.577.033	2.879.711	136.564	585.761.999
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.302.986	547.958.865	806.084	961.715	207.165	554.236.815
Tại ngày cuối kỳ	4.064.503	623.319.865	1.004.017	1.040.360	333.373	629.762.118

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI, PV DRILLING VIII, PV DRILLING IX và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 407.067.031 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 255.157.372 Đô la Mỹ) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV DRILLING V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.188.445 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.171.192 Đô la Mỹ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này. Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 64.960.601 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 76.524.793 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 114.287 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 281.690 Đô la Mỹ).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ.

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

	Nguyên giá USD
Giàn khoan PV DRILLING II	187.769.372
Giàn khoan PV DRILLING III	212.291.282
Giàn khoan PV DRILLING V	156.806.794
Giàn khoan PV DRILLING VI	217.565.805

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	8.239.800	5.241.129	1.541	13.482.470
Tăng trong kỳ	-	58.761	-	58.761
Chênh lệch tỷ giá	(16.839)	(6.174)	-	(23.013)
Số dư cuối kỳ	8.222.961	5.293.716	1.541	13.518.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.425.917	5.111.857	209	7.537.983
Khấu hao trong kỳ	77.060	31.996	154	109.210
Chênh lệch tỷ giá	(4.788)	(5.892)	-	(10.680)
Số dư cuối kỳ	2.498.189	5.137.961	363	7.636.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	5.813.883	129.272	1.332	5.944.487
Tại ngày cuối kỳ	5.724.772	155.755	1.178	5.881.705

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.990.043 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.986.914 Đô la Mỹ).

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Nguyên giá USD
Quyền sử dụng đất Nhà đối ca PV Drilling số 143 Trần Nãi, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	6.121.918
Quyền sử dụng đất VP PVD Offshore số 61 Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh	2.101.044

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	41.063	-
Thiết bị Blowout Preventer	3.936.332	-
Thiết bị Iron roughneck	1.785.671	-
Giàn sửa giếng HW	3.953.830	1.580.131
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	78.372.913
Các công trình xây dựng cơ bản khác	6.152.829	4.563.567
	15.869.725	84.516.611

(*) Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho giàn khoan PV DRILLING X là 75.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty đã ứng trước cho ENSCO Offshore International Company S.à.r.l số tiền là 3.400.000 Đô la Mỹ.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	2.550.123	2.525.258
PVD-Expro	2.638.833	3.031.601
PVD Tubulars	2.628.672	2.499.297
PVD-Baker Hughes	17.319.328	14.768.482
Vietubes	4.819.040	4.508.095
PVD-OSI	2.198.830	2.210.956
	32.154.826	29.543.689

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ USD	Lợi nhuận trong liên doanh USD	Lợi nhuận được chia USD	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo USD	Tại ngày cuối kỳ USD
BJ-PVD	2.525.258	24.865	-	-	2.550.123
PVD-Expro	3.031.601	382.739	(752.655)	(22.852)	2.638.833
PVD Tubulars	2.499.297	129.375	-	-	2.628.672
PVD-Baker Hughes	14.768.482	2.550.846	-	-	17.319.328
Vietubes	4.508.095	310.945	-	-	4.819.040
PVD-OSI	2.210.956	5.472	-	(17.598)	2.198.830
	29.543.689	3.404.242	(752.655)	(40.450)	32.154.826

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 42.

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Chi phí chờ phân bổ chiến dịch khoan tại Brunei (*)	6.895.512	9.068.966
Khác	14.627.733	12.524.700
	21.523.245	21.593.666

(*) Chi phí chờ phân bổ dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	10.305.348	30.412	10.335.760
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	926.477	(508.462)	418.015
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(52.168)	35.335	(16.833)
Số dư đầu kỳ này	11.179.657	(442.715)	10.736.942
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	210.987	15.513	226.500
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	11.613	(52)	11.561
Số dư cuối kỳ này	11.402.257	(427.254)	10.975.003

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	11.121.055	2.222.515
Borr Jack-up XXXII INC	455.684	10.749.594
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)	6.302.887	6.069.414
Phải trả cho các đối tượng khác	69.323.318	80.384.300
	87.202.944	99.425.823

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	1.391.341	2.038.776
Fluides Service Technologies	2.250.367	-
Các khoản khách hàng ứng trước khác	2.133.104	1.147.534
	5.774.812	3.186.310

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng công ty như sau:

	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				
	Số đầu kỳ USD	Số phải nộp USD	Số đã nộp USD	Số cuối kỳ USD	Số cuối kỳ USD
Thuế giá trị gia tăng	1.096.490	2.817.688	3.362.672	5.641	557.147
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.321.151	1.320.956	-	195
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.494.119	5.032.268	6.742.957	11.469	2.794.899
Thuế thu nhập cá nhân	2.011.941	7.763.939	7.248.576	1.519	2.528.823
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.077.842	2.077.842	-	-
Các loại thuế, phí khác	588.309	12.910.680	12.809.527	3.261	692.723
	8.190.859	31.923.568	33.562.530	21.890	6.573.787
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(60.491)				(59.497)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.251.350			6.633.284

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2026, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 253.845 Đô la Mỹ (kỳ trước: 229.104 Đô la Mỹ). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	29.117.200	29.928.322
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	9.303.798	4.210.810
Trích trước chi phí lãi vay	31.580.419	28.211.775
Các khoản khác	5.679.687	2.288.148
	75.681.104	64.639.055
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	1.182.771	1.182.771
	1.182.771	1.182.771

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	6.981.410	7.378.898
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.730.000	30.000
Các khoản phải trả khác	3.379.282	1.946.388
	12.090.692	9.355.286
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	8.416
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.266.754	18.203.735
	18.266.754	18.212.151

23. VAY

a. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")

Vay dài hạn đến hạn trả

Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")

Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank")

Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
USD	USD			USD
Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
17.045.396	7.306.033	(16.674.340)	20.468	7.697.556
4.719.019	4.591.121	(5.026.192)	21.768	4.305.716
1.765.204	1.584.338	(457.955)	2.296	2.893.883
10.561.172	-	(10.559.267)	(1.905)	-
14.439.587	24.499.041	(3.914.138)	55.774	35.080.264
10.337.459	10.937.326	(1.800.000)	-	19.474.785
131.283	10.476.872	(66.092)	(20.829)	10.521.234
3.613.165	1.818.996	(1.818.996)	12.509	3.625.674
31.484.983	31.805.074	(20.588.478)	76.242	42.777.820

b. Vay dài hạn

Tổng khoản vay dài hạn

Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")

Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
USD	USD			USD
Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
152.040.687	52.353.906	(3.914.138)	96.192	200.576.647
136.236.407	5.505.394	(1.800.000)	160.781	140.102.582
525.132	46.848.512	(66.092)	(93.734)	47.213.818
152.040.687	52.353.906	(3.914.138)	96.192	200.576.647
14.439.587				35.080.264
137.601.100				165.496.383

Trong đó:

Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Trong vòng một năm	35.080.264	14.439.587
Trong năm thứ hai	34.992.616	24.345.381
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	130.503.767	113.255.719
	200.576.647	152.040.687
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	35.080.264	14.439.587
Số phải trả sau 12 tháng	165.496.383	137.601.100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Hình thức thế chấp	Mục đích vay	Hạn mức	Lãi suất	Giá trị vay
	1535906/2025-KHDN1/GNN	12 tháng	Quyền tài sản hình thành	Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hoạt động và mua sắm tài sản cố định	150 tỷ đồng	4,8% - 8,8%	4.305.719
Vietcombank	PVDVI:0002/ĐTDA/15CN	180 tháng	Quyền tài sản hình thành	Tài trợ mua giàn khoan PV DRILLING VI	138,7 triệu Đô la Mỹ	SOFR 3 tháng + 3%	87.237.067
	PVDIX:128/289551/25-DN1/D-DA	60 tháng	Quyền tài sản hình thành	Tài trợ mua giàn khoan PV DRILLING IX	1,671 nghìn tỷ đồng	6%	52.865.513
Vietinbank	1213/2023-HĐCVDAT/NHCT924-PVDT	72 tháng	Tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản liên quan dự án	Thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đồng Xuyên”	23,9 nghìn tỷ đồng	6,50%	461.080
	202/2025-HĐCVDADT/NHCT289-PVD	60 tháng	Quyền tài sản hình thành	Thanh toán mua giàn khoan PV DRILLING VIII	1,143 nghìn tỷ đồng	6,30%	46.752.738
	1009/2025-HĐCVDADT/NHCT924-PVDT	12 tháng	Tín chấp	Thanh toán chi phí hoạt động	120 tỷ đồng	7,7%	2.893.883
TPBank	09/2020/HDTD/TTK D.KDG/02	84 tháng	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị về cụm tài sản (DES) và văn bản bảo lãnh của Tổng công ty	Tài trợ và bù đắp các chi phí liên quan đến việc đầu tư cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	570,360 tỷ đồng	SOFR 3M+0,2616%+ 2,5%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	4.123.631
BIDV	01/2025/2370162/HDTD	60 tháng	Quyền tài sản hình thành	Mua bộ thiết bị kéo thả ống chống CRT	73,656 tỷ đồng	6,00%	1.163.572
SEA Bank	3626/2014/HĐTD - Sea Bank - PVD Oversea	180 tháng	Quyền tài sản hình thành	Tài trợ mua giàn khoan PV DRILLING VI	20 triệu Đô la Mỹ	SOFR 3 tháng + 3%	8.471.000
							208.274.203

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số đầu kỳ USD	Tăng trong kỳ USD	Giảm trong kỳ USD	Phân loại lại USD	Chênh lệch tỷ giá USD	Số cuối kỳ USD
a. Ngắn hạn						
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	10.434.043	-	(1.747.454)	3.869.629	592.180	13.148.398
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	508.868	191.270	-	-	1.114	701.252
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.100.823	-	-	-	2.553	1.103.376
Dự phòng khác	4.486.874	-	(1.809.889)	-	11.831	2.688.816
Tổng	16.530.608	191.270	(3.557.343)	3.869.629	607.678	17.641.842
b. Dài hạn						
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	13.352.970	-	-	(3.869.629)	(283)	9.483.058
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	836.377	126.422	-	-	2.468	965.267
Tổng	14.189.347	126.422	-	(3.869.629)	2.185	10.448.325

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng công ty, Tổng công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 20% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
	USD	USD	USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.649.173	1.509.757	3.158.930
Tăng trong năm	2.414.370	-	2.414.370
- Trích lập	2.414.370	-	2.414.370
Giảm trong năm	(57.476)	(478.586)	(536.062)
- Sử dụng	(57.476)	-	(57.476)
+ Công ty Mẹ	(57.476)	-	(57.476)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(478.586)	(478.586)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(90.619)	(26.474)	(117.093)
Số dư cuối năm trước	3.915.448	1.004.697	4.920.145
Tăng trong kỳ	1.267.805	-	1.267.805
- Trích lập	1.267.805	-	1.267.805
Giảm trong kỳ	(12.365)	(114.287)	(126.652)
- Sử dụng	(12.365)	-	(12.365)
+ Công ty mẹ	(12.365)	-	(12.365)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(114.287)	(114.287)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	8.069	2.806	10.875
Số dư cuối kỳ này	5.178.957	893.216	6.072.173

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu quỹ USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối USD	Lợi ích cổ đông không kiểm soát USD	Tổng USD
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số dư đầu kỳ trước	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(25.544.587)	182.142.280	70.616.342	11.781.428	635.711.153
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.800.578)	-	11.387	(83.545)	(2.872.736)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	15.401.164	-	15.401.164
Phân phối quỹ	-	-	-	-	4.235.865	(5.885.237)	(14.248)	(1.663.620)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	356.112	(356.112)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	(367.373)	-	(367.373)
Số dư cuối kỳ trước	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(28.345.165)	186.378.145	80.132.395	11.327.523	646.208.588
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Số dư đầu kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(28.473.767)	194.091.315	81.289.362	12.061.986	655.684.586
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.273.325)	-	6.224	(46.454)	(2.313.555)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	18.272.708	-	18.272.708
Phân phối quỹ	-	-	-	-	7.481.851	(10.278.237)	(19.726)	(2.816.112)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(776.419)	776.419	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	424.471	-	424.471
Số dư cuối kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(30.747.092)	201.573.166	88.938.109	12.772.225	669.252.098

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Tổng công ty và các công ty con đã tạm trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi và đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng Công ty.

Ngày 21 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng Cổ Đông đã thông qua nghị quyết số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn cổ phần với tỷ lệ phát hành là 66,9%. Ngày 21 tháng 06 năm 2026, thông qua nghị quyết số 02/06/2026/NQ-HĐQT, Hội đồng quản trị đã triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn. Sự kiện này đã hoàn thành trong tháng 7 (chi tiết trong thuyết minh số 44).

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(3.050.288)	(22.494.299)	(25.544.587)
Phát sinh trong năm	(111.486)	(2.817.694)	(2.929.180)
Số dư đầu kỳ này	(3.161.774)	(25.311.993)	(28.473.767)
Phát sinh trong kỳ	91.576	(2.364.901)	(2.273.325)
Số dư cuối kỳ này	(3.070.198)	(27.676.894)	(30.747.092)

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là BCC) thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indo và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lợi nhuận/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indo (*)	776.419	(356.112)
(Lỗ)/Lợi nhuận của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(424.471)	367.373
	351.948	11.261

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indo

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas	PT PVD Indo
	VND	USD	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050	700.000
Trong đó:			
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000	280.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050	420.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%	60%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	12.772.225	12.061.986
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn góp	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(563.317)	(516.863)
Các quỹ khác	579.787	560.060
Lợi nhuận chưa phân phối	1.150.191	1.058.133
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn góp	12.298.050	12.298.050
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(1.759.220)	(2.459.886)
<i>PT PVD Indo</i>		
Vốn góp	376.766	376.766
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(91.819)	(36.061)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	3.979.883	(2.249.517)
Lợi nhuận/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát	776.419	(356.112)

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Tổng công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Quân đội (gọi tắt là “MBBank”) và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại (gọi tắt là “MBV”) hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan “TAD” hay giàn khoan “PV DRILLING V”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của MBV	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tổng tài sản	79.135.293	83.599.248
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	73.237.369	77.967.247

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Petrovietnam	10.582.587	10.546.078
MBBank	5.068.449	5.050.963
MBV	2.615.718	2.606.694
	18.266.754	18.203.735

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vốn góp cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Doanh thu	2.529.627	2.562.526
Giá vốn	2.452.698	1.562.185
Chi phí quản lý	286.113	254.641
Chi phí tài chính	9.111	110.456
Doanh thu tài chính	4.557	139.413
(Lỗ)/ Lợi nhuận khác	(916.075)	203.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần	(1.129.813)	977.837
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	(1.129.813)	977.837
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng công ty	(705.342)	610.464
Các bên BCC khác:	(424.471)	367.373
Petrovietnam	(259.857)	224.902
MBBank	(109.705)	94.948
MBV	(54.909)	47.523

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.676.831.557.331	1.109.295.947.822
Euro ("EUR")	271.286	9.609
Đô la Singapore ("SGD")	918	1.206
Dinar Algeria ("DZD")	2.572.570	18.258.478
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	7.068.825	5.934.677
Brunei Dollar ("BND")	130.832	150.224
Indonesian Rupiah ("IDR")	36.652.942.984	42.449.475.632

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 Đô la Mỹ (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 Đô la Mỹ và Công ty con PVD Well là 453.553,63 Đô la Mỹ) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu ngắn hạn cho Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác (gọi tắt là “kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác USD	Tổng USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.003.331.285	45.785.470	84.630.946	1.133.747.701
Tài sản không phân bổ				-
Tổng tài sản hợp nhất				1.133.747.701
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	383.478.415	30.729.301	50.287.887	464.495.603
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				464.495.603

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	158.711.962	14.105.927	72.918.413	245.736.302
Doanh thu thuần	158.706.484	14.105.927	72.918.413	245.730.824
Giá vốn hàng bán	131.626.689	12.407.171	56.509.796	200.543.656
Lợi nhuận gộp	27.079.795	1.698.756	16.408.617	45.187.168
Doanh thu hoạt động tài chính				3.342.730
Chi phí tài chính				9.523.915
Chi phí bán hàng				405.864
Chi phí quản lý doanh nghiệp				16.244.171
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				22.355.948
Thu nhập khác				816.329
Chi phí khác				1.451.512
Lỗ khác				(635.183)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				21.720.765
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				3.404.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				7.078.799
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(226.500)
Lợi nhuận sau thuế				18.272.708

Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	950.281.114	61.865.040	73.479.596	1.085.625.750
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				1.085.625.750
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	345.837.807	42.505.513	41.597.844	429.941.164
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				429.941.164

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	87.827.978	6.316.186	60.732.267	154.876.431
Doanh thu thuần	87.827.978	6.316.186	60.725.415	154.869.579
Giá vốn hàng bán	71.655.153	5.938.510	46.280.610	123.874.273
Lợi nhuận gộp	16.172.825	377.676	14.444.805	30.995.306
Doanh thu hoạt động tài chính				3.358.448
Chi phí tài chính				7.019.133
Chi phí bán hàng				427.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp				12.292.836
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				14.614.355
Thu nhập khác				7.189.315
Chi phí khác				3.349.451
Lợi nhuận khác				3.839.864
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				18.454.219
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				1.824.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4.994.745
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(116.838)
Lợi nhuận sau thuế				15.401.164

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ báo cáo, Tổng công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Brunei USD	Algeria USD	Indonesia USD	Tổng USD
Tài sản						
Tài sản bộ phận	544.402.631	237.986.454	110.149.920	242.483	240.966.213	1.133.747.701
Tài sản không phân bổ						-
Tổng tài sản hợp nhất						1.133.747.701
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	272.963.410	161.273.305	16.870.408	218.374	13.170.106	464.495.603
Nợ phải trả không phân bổ						-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						464.495.603

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	169.409.441	28.982.880	17.164.276	-	30.179.705	245.736.302
Doanh thu thuần	169.403.963	28.982.880	17.164.276	-	30.179.705	245.730.824
Giá vốn hàng bán	152.663.998	17.196.542	17.007.892	3.329	13.671.895	200.543.656
Lợi nhuận gộp	16.739.965	11.786.338	156.384	(3.329)	16.507.810	45.187.168
Doanh thu hoạt động tài chính						3.342.730
Chi phí tài chính						9.523.915
Chi phí bán hàng						405.864
Chi phí quản lý doanh nghiệp						16.244.171
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						22.355.948
Thu nhập khác						816.329
Chi phí khác						1.451.512
Lỗ khác						(635.183)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						21.720.765
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						3.404.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						7.078.799
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(226.500)
Lợi nhuận sau thuế						18.272.708

Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản						
Tài sản bộ phận	475.805.521	237.165.770	130.470.047	309.022	241.875.390	1.085.625.750
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						1.085.625.750
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	235.174.185	161.633.067	17.033.646	378.576	15.721.690	429.941.164
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						429.941.164

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	74.623.642	37.165.027	17.009.915	14.973	26.062.874	154.876.431
Doanh thu thuần	74.616.790	37.165.027	17.009.915	14.973	26.062.874	154.869.579
Giá vốn hàng bán	61.500.112	32.785.136	15.253.612	925.478	13.409.935	123.874.273
Lợi nhuận gộp	13.116.678	4.379.891	1.756.303	(910.505)	12.652.939	30.995.306
Doanh thu hoạt động tài chính						3.358.448
Chi phí tài chính						7.019.133
Chi phí bán hàng						427.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp						12.292.836
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						14.614.355
Thu nhập khác						7.189.315
Chi phí khác						3.349.451
Lợi nhuận khác						3.839.864
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						18.454.219
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						1.824.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						4.994.745
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(116.838)
Lợi nhuận sau thuế						15.401.164

30. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Doanh thu bán hàng hóa	14.105.927	6.316.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	158.711.962	87.827.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	72.918.413	60.732.267
	245.736.302	154.876.431
Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.		

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Giá vốn bán hàng hóa	12.407.171	5.938.510
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	131.626.689	71.655.153
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	56.509.796	46.280.610
	200.543.656	123.874.273

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.366.737	19.932.659
Chi phí nhân công	64.212.767	48.722.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.513.267	14.536.815
Chi phí thuê giàn khoan	59.477.510	15.409.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.682.306	28.469.474
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng	(1.957.709)	3.916.101
Chi phí khác	4.898.813	5.607.312
	217.193.691	136.594.539

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lãi tiền gửi	2.334.966	1.226.854
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.007.764	2.126.514
Khác	-	5.080
	3.342.730	3.358.448

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí đi vay	6.768.411	3.860.151
Chênh lệch tỷ giá	2.683.811	3.146.472
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	71.264	12.510
Chi phí tài chính khác	429	-
	9.523.915	7.019.133

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.343	54.809
Chi phí nhân công	10.006.233	6.945.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.245	410.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.696.242	2.874.396
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng	(699.310)	72.421
Chi phí khác	2.664.418	1.935.171
	16.244.171	12.292.836

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và vật tư	1.799	3.266.410
Lãi vay được miễn giảm (*)	-	1.144.830
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất từ việc cho thuê	-	2.250.000
Các khoản khác	814.530	528.075
	816.329	7.189.315

(*) Đây là khoản được miễn giảm tiền nợ lãi phải trả cho các ngân hàng theo các thỏa thuận giữa các bên.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và vật tư	-	1.996.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	912.918	937.614
Các khoản khác	538.594	414.915
	1.451.512	3.349.451

125
 H N
 NG T
 Ề M
 LOI
 Ệ T
 Ồ H

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lợi nhuận trước thuế	25.125.007	20.279.071
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.197.355	5.640.547
Trừ: Chuyển lỗ	-	1.440.373
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và lỗ theo thị trường:	14.530.744	10.415.350
Trong đó:		
Chi phí không được trừ	2.348.723	4.482.809
Lỗ nước ngoài không được chuyển	1.576.987	4.781.439
Lỗ trong nước được chuyển sang kỳ sau	10.605.034	1.151.102
Lợi nhuận tính thuế	37.199.997	23.613.501
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động trong nước	2.610.320	1.517.514
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	16.645	145
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài (*)	2.335.772	1.079.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước	2.116.062	2.397.405
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.078.799	4.994.745

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Tổng công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ khoan của giàn PV DRILLING II và PV DRILLING III với số tiền là 1.023.089 Đô la Mỹ (kỳ trước: 850.577 Đô la Mỹ). Các khoản thuế này được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng công ty có khoản lỗ tính thuế lỗ 40.303.282 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 34.878.078 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế Tổng	
	USD	USD	USD	VND tương đương
2027 (*)	6.976.823	3.935.463	10.912.286	252.258.829.850
2028	-	4.561.693	4.561.693	106.177.968.788
2029	3.808.657	1.202.525	5.011.182	125.051.979.032
2030	7.738.147	-	7.738.147	199.752.526.658
2031	10.605.034	1.474.940	12.079.974	316.459.082.974
	29.128.661	11.174.621	40.303.282	999.700.387.302

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế đối với Công ty mẹ.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	(Trình bày lại)
	USD	USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	17.920.760	15.389.903
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2.776.660)	(1.635.124)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.144.100	13.754.779
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	927.742.191	927.742.191
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,016	0,015

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số lượng thực tế từ việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Trình bày lại
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	15.389.903	-	15.389.903
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.635.124)	-	(1.635.124)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.754.779	-	13.754.779
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	371.862.185	927.742.191
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,025	(0,01)	0,015

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	752.098	678.138

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Trong vòng một năm	738.658	1.128.509
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	492.817	621.595
Sau năm năm	914.639	987.140
	2.146.114	2.737.244

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) với tổng giá trị tối đa 5.100.000 USD theo Nghị quyết số 07/07/2025/NQ-HĐQT ngày 07/7/2025 (giai đoạn 01/07/2025 – 30/06/2026) và Nghị quyết số 15/06/2026/NQ-HĐQT ngày 29/06/2026 (giai đoạn 01/07/2026 – 30/06/2027) của Hội đồng Quản trị.

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là 95.304.463.881 đồng tương đương 3.625.674 Đô la Mỹ với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản vay	208.274.203	169.086.083
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	50.115.525	69.842.159
Nợ thuần	158.158.678	99.243.924
Vốn chủ sở hữu	669.252.098	655.684.586
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,24	0,15

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.115.525	69.842.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	213.750.064	204.560.567
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.301.033	26.608.379
	320.166.622	301.011.105
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	208.274.203	169.086.083
Phải trả người bán và phải trả khác	92.258.889	101.816.144
Chi phí phải trả	76.863.875	65.821.826
	377.396.967	336.724.053

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD")	20.481.208	21.770.347	20.783.641	26.761.946
(các công ty con)				
Đồng Việt Nam ("VND")	69.833.407	48.960.775	159.658.345	68.564.974
(Công ty mẹ)				
Dinar Algeria ("DZD")	18.822	141.265	-	302.189
Đô la Singapore ("SGD")	19.630	229	212.467	382.578
Euro ("EUR")	328.989	744.785	325.090	1.491.962
Baht Thái ("THB")	67	3	-	-
Bảng Anh ("GBP")	3.477	-	32.105	-
Malaysia Ringgit ("MYR")	32.395.127	6.107	679.231	2.844.084
Đô la Brunei ("BND")	101.791	150.224	316.987	304.737
Indonesia Rupiah ("IDR")	38.673.832	-	6.306.215	-
Krone Đan Mạch ("DKK")	-	-	157.056	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam ("VND") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.796.499 Đô la Mỹ (kỳ trước: 1.057.138 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 634.318 Đô la Mỹ (kỳ trước: 17.102 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupiah ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 647.352 Đô la Mỹ (kỳ trước: 525.715 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ trước: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 624.823 Đô la Mỹ (kỳ trước: 359.654 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Vì vậy, Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.115.525	-	-	50.115.525
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.194.251	8.555.813	-	213.750.064
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.301.033	-	-	56.301.033
	311.610.809	8.555.813	-	320.166.622
Các khoản vay	42.777.820	165.496.383	-	208.274.203
Phải trả người bán và phải trả khác	92.258.889	-	-	92.258.889
Chi phí phải trả	75.681.104	1.182.771	-	76.863.875
	210.717.813	166.679.154	-	377.396.967
Chênh lệch thanh khoản thuần	100.892.996	(158.123.341)	-	(57.230.345)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.842.159	-	-	69.842.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	195.835.735	8.724.832	-	204.560.567
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.608.379	-	-	26.608.379
	292.286.273	8.724.832	-	301.011.105
Các khoản vay	31.484.983	137.601.100	-	169.086.083
Phải trả người bán và phải trả khác	101.816.144	-	-	101.816.144
Chi phí phải trả	64.639.055	1.182.771	-	65.821.826
	197.940.182	138.783.871	-	336.724.053
Chênh lệch thanh khoản thuần	94.346.091	(130.059.039)	-	(35.712.948)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6.607.868	1.791.535
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	4.340.777	687.232
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	128.396
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.079.919	170.240
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	181.667
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	101.465.038	40.982.061
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	20.509.362	10.037.246
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	1.803.038	4.874.037
- Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05, 1a	5.640.684	11.541.983
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	3.497.410	4.426.562
- Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - CUULONG)	16.909.070	2.479.630
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàn Vũ	29.206.997	29.452
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	2.127.740	1.469.362
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	1.755.244	1.040.007
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.251.177	1.139.361
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	148.887
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.697.467	678.170
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	1.087.832	27.881
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	362.324	42.923
- Trung tâm Ứng phó Sự cố Tràn dầu Khu vực Miền Nam	35.728	176.150
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.555.604	1.474.491
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Cổ phần PVI	94.021	1.071.823
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.830.225	349.727
- Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	593.195	-
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	2.690.773	3.937.856
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	2.108.069	1.695.514
- PVD-Baker Hughes	409.098	2.201.043

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5.939.781	3.355.259
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	4.827.152	2.229.780
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1.753	396.952
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	65.910.432	58.949.599
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	10.878.910	11.269.832
- Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	5.025.533	8.947.926
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô Sông Đốc 46/13	117.337	10.635.512
- Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - CUULONG)	16.314.925	2.754.277
- Công ty Hoàn Vũ	15.322.740	1.926.845
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.620.084	6.839.324
- Công ty Liên Doanh Điều Hành Hoàng Long	7.133.160	8.139.997
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	2.102.252	2.147.523
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	1.800.574	1.656.562
	73.952.465	64.452.381
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	-	4.341.278
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- BJ-PVD	-	3.011.173
- PVD-Baker Hughes	-	1.330.105
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.687.928	832.013
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	360.870	-
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	-	110.374
- Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.047.373	675.376
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	532.505	203.359
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Tổng công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	453.299	142.898
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	4.082.454	5.034.040
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	2.136.184	1.995.385
- PVD-Baker Hughes	1.815.501	2.873.350
	6.302.887	6.069.412

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Nhận ứng trước từ khách hàng	2.005.748	3.162.585
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.391.341	474.524
- Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	470.751	2.038.776
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	341.738

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	56.144	38.722
Ông Nguyễn Duyên Hiếu (bổ nhiệm ngày 21/04/2026)	13.567	-
Ông Vũ Thụy Tường (miễn nhiệm từ 21/04/2026)	29.352	36.937
Ông Nguyễn Thế Sơn	50.049	34.622
Ông Trần Văn Hoạt	4.338	1.337
Ông Phạm Xuân Sơn	4.338	1.337
Ông Đoàn Đức Tùng	39.110	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Xuân Cường	60.789	38.961
Ông Hồ Vũ Hải	42.207	40.817
Ông Đỗ Danh Rạng	44.215	42.498
Ông Nguyễn Công Đoàn (miễn nhiệm từ 01/06/2026)	36.941	40.538
Ông Đinh Quang Nhứt	45.363	45.785
Ông Nguyễn Đình Dương	41.749	31.329
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương	34.880	28.667
Ông Nguyễn Văn Tài (miễn nhiệm từ 21/04/2026)	972	1.647
Bà Ngô Thị Hải Anh (bổ nhiệm ngày 21/04/2026)	4.190	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	1.603	1.647
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	39.020	38.279
Tổng cộng	548.827	423.123

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 32.763.190 Đô la Mỹ (kỳ trước: 26.831.938 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 3.880.100 Đô la Mỹ (năm 2025: 0 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán và số tiền 3.400.000 Đô la Mỹ (năm trước: 0 Đô la Mỹ) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm số tiền 901.704 Đô la Mỹ liên quan đến các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng và được hoàn trả trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận khoản vay. Các khoản thu và chi trả liên quan đến các khoản vay này được trình bày trên cơ sở thuần trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, số tiền tương ứng đã được loại trừ khỏi chỉ tiêu số 33 “Tiền thu từ đi vay” và chỉ tiêu số 34 “Tiền trả nợ gốc vay”.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty đã hoàn thành công tác nhận bàn giao quyền sở hữu Giàn khoan PV DRILLING X. Giàn khoan PV DRILLING X sẽ được tiến hành công tác tái khởi động giai đoạn 1 tại Namibia trong 45 ngày và sẽ vận chuyển từ Namibia về cảng hạ lưu PTSC (TP. Hồ Chí Minh) trong tháng 11/2026 để tiến hành công tác tái khởi động giai đoạn 2 gồm nâng cấp, thay thế, chạy thử, hoàn thiện toàn bộ hệ thống để đáp ứng yêu cầu của cơ quan đăng kiểm và sẵn sàng đi vào vận hành thương mại, dự kiến vào quý 2 năm 2027.

Ngày 27 tháng 07 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành quyết định số 05/07/2026/QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Tổng công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu nêu trên và việc tăng vốn cổ phần đã được phản ánh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 số 0302495126 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2026.

45. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 57



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó chủ tịch (bổ nhiệm từ 21 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên
Ông Trần Văn Hoat	Thành viên độc lập
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên (miễn nhiệm từ 21 tháng 04 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2026)
Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2026)

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Xuân Cường.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đối trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam một cách hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Cường 
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 0183 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng công ty”), được phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 26 tháng 8 năm 2026 về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH

KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Mã số			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.751.638.142.076	9.657.061.718.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.317.336.690.150	1.821.273.980.243
1. Tiền	111		1.247.683.206.198	1.700.983.804.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.653.483.952	120.290.176.068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.479.928.953.438	693.866.699.183
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.479.928.953.438	693.866.699.183
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.750.684.821.050	5.315.285.001.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.724.638.279.920	4.313.704.304.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	356.948.739.264	208.476.540.204
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	716.803.159.254	858.932.779.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(47.705.357.388)	(65.828.622.338)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.752.218.661.648	1.536.520.885.112
1. Hàng tồn kho	141		1.891.272.048.510	1.675.996.953.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(139.053.386.862)	(139.476.068.048)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		451.469.015.790	290.115.152.179
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		63.029.149.092	27.912.403.568
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		386.875.928.556	260.625.324.804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	1.563.938.142	1.577.423.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.050.053.926.410	18.652.800.964.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		224.898.100.518	227.517.444.064
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	224.898.100.518	227.517.444.064
II. Tài sản cố định	220		16.708.533.531.378	14.607.847.812.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.553.927.033.748	14.452.833.424.755
- Nguyên giá	222		31.951.266.939.462	29.180.690.172.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.397.339.905.714)	(14.727.856.747.877)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	154.606.497.630	155.014.387.499
- Nguyên giá	228		355.339.878.348	351.582.370.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.733.380.718)	(196.567.982.691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	14	417.151.591.350	2.203.939.665.047
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		417.151.591.350	2.203.939.665.047
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		845.221.756.236	770.410.778.053
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	15	845.221.756.236	770.410.778.053
V. Tài sản dài hạn khác	270		854.248.946.928	843.085.264.816
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	565.760.018.070	563.098.028.282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	288.488.928.858	279.987.236.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		29.801.692.068.486	28.309.862.682.750

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.209.731.420.458	11.211.575.733.628
I. Nợ ngắn hạn	310		6.913.985.472.342	6.619.272.245.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.292.216.585.984	2.592.727.186.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	151.796.708.232	83.089.405.870
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.841.430.934	12.569.844.156
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	174.362.503.224	215.170.453.950
5. Phải trả người lao động	315		198.806.170.056	320.432.402.764
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	1.989.353.499.744	1.685.592.637.235
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	317.815.929.912	243.957.793.022
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	1.124.457.776.520	821.033.901.691
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	463.733.458.812	431.068.664.816
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		194.601.408.924	213.629.955.175
II. Nợ dài hạn	330		5.295.745.948.116	4.592.303.488.578
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	21	31.090.318.506	30.843.119.367
2. Phải trả dài hạn khác	338	22	480.159.895.644	474.918.261.627
3. Vay dài hạn	339	23	4.350.237.923.538	3.588.223.884.700
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	274.644.670.950	370.015.601.719
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	25	159.613.139.478	128.302.621.165
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	17.591.960.648.028	17.098.286.949.122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
2. Thặng dư vốn	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.331.546.848.307	3.252.855.556.290
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.516.707.473.676	4.320.705.423.029
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.491.776.058.644	1.291.401.833.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		1.291.401.833.485	743.801.895.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		200.374.225.159	547.599.938.437
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	275.832.392.588	257.226.261.505
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		29.801.692.068.486	28.309.862.682.750



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	6.437.553.903.494	3.950.433.125.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		143.507.166	174.773.964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.437.410.396.328	3.950.258.351.553
4. Giá vốn hàng bán	11	31	5.253.642.156.232	3.159.661.081.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.183.768.240.096	790.597.270.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	87.569.497.810	85.663.933.136
7. Chi phí tài chính	23	34	249.498.001.255	179.037.025.431
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		177.312.062.967	98.460.871.557
8. Chi phí bán hàng	25		10.632.419.208	10.902.457.010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	425.548.547.687	313.553.367.852
10. Phần lãi trong công ty liên doanh	27	15	89.180.927.674	46.546.499.964
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		674.839.697.430	419.314.852.949
12. Thu nhập khác	31	36	21.385.370.813	183.377.857.705
13. Chi phí khác	32	37	38.025.259.864	85.434.446.657
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.639.889.051)	97.943.411.048
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		658.199.808.379	517.258.263.997
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	185.443.297.403	127.400.960.715
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(5.933.620.500)	(2.980.186.866)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		478.690.131.476	392.837.490.148
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		469.470.149.720	392.550.255.821
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62		9.219.981.756	287.234.327
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	428	383



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	658.199.808.379	517.258.263.997
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	587.498.820.839	394.706.260.503
Các khoản dự phòng	03	(89.015.598.407)	(50.001.601.663)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.573.889.563)	(14.902.209.680)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(150.350.031.976)	(110.220.720.865)
Chi phí đi vay	06	177.312.062.967	98.460.871.557
Các khoản điều chỉnh khác	07	33.212.693.031	12.310.124.490
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.215.283.865.270	847.610.988.339
Thay đổi các khoản phải thu	09	(468.560.458.895)	(616.398.259.429)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(201.159.034.885)	(180.139.208.408)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(35.341.089.047)	197.778.625.272
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(32.930.074.349)	(51.154.747.626)
Chi phí đi vay đã trả	14	(81.878.094.772)	(31.628.756.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(218.203.693.783)	(86.235.774.569)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(94.251.357.024)	(65.601.045.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.960.062.515	14.231.821.870
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(972.782.448.541)	(454.793.406.487)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.753.113.205	32.521.425
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.273.487.792.596)	(754.524.390.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	492.337.484.823	598.075.561.049
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.001.445.449	24.944.035.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.615.178.197.660)	(586.265.679.010)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.539.289.482.295	484.390.351.909
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(515.734.418.478)	(496.611.877.917)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.335.839.273)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.019.219.224.544	(12.221.526.008)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(512.998.910.601)	(584.255.383.148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ năm	60	1.821.273.980.243	2.203.268.278.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.779.703.160)	2.889.815.565
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	12.841.323.668	50.249.377.329
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	1.317.336.690.150	1.672.152.087.940



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 8 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 19 ngày 19 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài, cụ thể như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0302495126-007 lần 6 ngày 04 tháng 1 năm 2024 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 05 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II, PV DRILLING III, PV DRILLING VIII và PV DRILLING IX
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập Theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định số 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định số 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 lần lượt là 577 người và 2.067 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 557 người và 1.878 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, số 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES. Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV (PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ), việc thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV sẽ được hoàn thành trong Quý 3/2026.

Công ty Cổ phần Đào tạo và Giải pháp Công nghiệp PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và được điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài chính Thanh Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 02 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Tài chính Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater đang sở hữu 01 giàn khoan PV DRILLING V.

125
H N
S T
M
LO
T
Đ H
J24951
TỔ
CÔNG T
KHOAN

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas đang sở hữu 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia (gọi tắt là “PT PVD Indo”) được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh với PT Quest Semesta Raya và ông Yosep Arianto và Giấy đăng ký Doanh nghiệp số AHU-0038727.AH.01.01.Tahun 2025 của Bộ Tư pháp Indonesia ngày 15 tháng 05 năm 2025. Trụ sở đăng ký của PT PetroVietnam Drilling Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD		%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	
PVD Overseas	82	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	82	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	
PT PVD Indo	40/100	700.000 USD	700.000 USD	280.000	40/100	700.000 USD	700.000 USD	280.000	
				131.584.629				131.584.629	

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitrơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng, tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố tràn dầu, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ (USD) là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành, Tổng công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là 26.286 VND/USD (là tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kỳ kết thúc kỳ kế toán);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu mua lại của chính mình) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ của khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân. Tỷ giá này được xác định trên cơ sở bình quân tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình trong kỳ kế toán. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ là 26.197 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Tổng công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa chuyển đổi sang đồng Việt Nam niên độ này. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại dưới đây:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	688.956.087.159	4.910.612.024	693.866.699.183
Phải thu ngắn hạn khác	863.843.391.280	(4.910.612.024)	858.932.779.256
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	12.569.844.156	12.569.844.156
Phải trả ngắn hạn khác	256.527.637.178	(12.569.844.156)	243.957.793.022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của

Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng công ty ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên cơ sở đánh giá tình trạng thực tế của hàng tồn kho, thời gian lưu kho, kế hoạch hoạt động trong tương lai, khả năng sử dụng hoặc tiêu thụ của vật tư, phụ tùng và giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Do đặc thù hoạt động của Tổng công ty, một số vật tư và phụ tùng mang tính chuyên dụng được sử dụng cho các giàn khoan hoặc thiết bị chuyên biệt và có thể được lưu giữ trong thời gian dài. Vì vậy, việc đánh giá khả năng sử dụng và giá trị có thể thu hồi của hàng tồn kho đòi hỏi Tổng công ty đốc phải áp dụng xét đoán đáng kể dựa trên các thông tin hiện có.

Do sự không chắc chắn liên quan, các ước tính có thể cần phải được điều chỉnh trong các năm tiếp theo khi có sự biến động đáng kể của các yếu tố nêu trên. Tổng công ty sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này khi có thêm thông tin nhằm đảm bảo dự phòng hàng tồn kho được phản ánh một cách phù hợp và kịp thời trên báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15
Giàn khoan PV DRILLING IX	15

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc xác định thời gian sử dụng hữu ích của các giàn khoan và tài sản cố định khác đòi hỏi Tổng công ty phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể dựa trên tình trạng kỹ thuật, hiệu quả khai thác thực tế, kế hoạch bảo dưỡng và nâng cấp định kỳ, và khả năng tiếp tục tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai.

Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Do đặc thù hoạt động của các giàn khoan, các thay đổi trong điều kiện vận hành, kế hoạch khai thác hoặc yêu cầu kỹ thuật có thể ảnh hưởng đáng kể đến thời gian sử dụng hữu ích và chi phí khấu hao được ghi nhận trong tương lai. Các thay đổi trong các ước tính này, nếu có, có thể ảnh hưởng đến chi phí khấu hao được ghi nhận trong các kỳ kế toán tương lai.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty và các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty và các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định liên quan đến chi phí sửa chữa các giàn khoan của Tổng công ty đã được trích lập theo quy định kế toán áp dụng trong các kỳ trước. Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Công ty không tiếp tục trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ thời điểm Thông tư có hiệu lực. Đối với số dư đã trích lập từ các kỳ trước, khi phát sinh chi phí sửa chữa thực tế sẽ đối trừ với số đã trích trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa phản ánh chi phí ước tính cho nghĩa vụ bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định là tiêu thụ trong kỳ và dựa trên ước tính của Ban Giám đốc về khoản chi phí cần thiết để thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Tổng công ty.

Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó, chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo điều khoản của hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu từ bỏ hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng, kể cả các khoản bồi thường hoặc đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Trước khi lập dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn, Tổng công ty ghi nhận khoản suy giảm giá trị của các tài sản liên quan (nếu có). Trường hợp số dự phòng cần lập trong kỳ lớn hơn số đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết của kỳ trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Ngược lại, nếu số dự phòng cần lập nhỏ hơn số đã trích lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ/năm.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.



Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tài sản và công nợ của văn phòng điều hành tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả thông tin so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và văn phòng điều hành ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam khi công ty con hoặc văn phòng điều hành ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

1001
CH
CỘNG
HÒA
KIỂM
ĐỀ
VI
NH P.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	4.371.966.378	4.583.502.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.243.311.239.820	1.696.400.302.039
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	446.700.603.960	1.012.638.779.357
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	128.898.789.630	191.456.212.689
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	205.728.404.154	45.951.611.627
Tương đương tiền	69.653.483.952	120.290.176.068
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	39.290.163.746
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.108.796.618	73.100.011.249
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	17.544.038.694	5.000.003.980
	1.317.336.690.150	1.821.273.980.243

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 13.592.736.524 đồng (bao gồm 488.163 Đô la Mỹ và 760.893.895 đồng) lần lượt là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13.301.389.165 đồng, bao gồm 481.338 Đô la Mỹ và 749.538.139 đồng).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	1.479.928.953.438	1.479.928.953.438	-	693.866.699.183	693.866.699.183	-
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	108.620.614.260	108.620.614.260	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	497.911.436.022	497.911.436.022	-	325.935.588.536	325.935.588.536	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	120.608.132.658	120.608.132.658	-	122.759.537.583	122.759.537.583	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	420.504.081.504	420.504.081.504	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	211.605.086.316	211.605.086.316	-	51.349.055.164	51.349.055.164	-
			-			-
	1.479.928.953.438	1.479.928.953.438	-	693.866.699.183	693.866.699.183	-

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
PT. Jimmulya	688.757.180.124	-	749.063.624.313	-
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., LTD tại Thành phố Hồ Chí Minh (Lô 15-1/05)	317.403.529.909	-	137.358.384.345	-
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Tay Oil Co., LTD tại Thành phố Hồ Chí Minh (Lô 15 - 2/17)	292.492.764.012	-	373.732.385.996	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.425.984.805.875	(47.705.357.388)	3.053.549.910.023	(65.828.622.338)
	4.724.638.279.920	(47.705.357.388)	4.313.704.304.677	(65.828.622.338)
Trong đó:				
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)	1.943.914.494.990	(25.002.848.910)	1.680.724.739.337	(45.241.091.608)
	1.943.914.494.990	(25.002.848.910)	1.680.724.739.337	(45.241.091.608)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	17.517.069.258	(17.517.069.258)	18.820.918.288	(18.820.918.288)
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA: HD chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10& 106/10	-	-	10.274.364.077	(10.274.364.077)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	17.532.131.136	(17.532.131.136)	17.445.017.537	(17.445.017.537)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	12.190.947.366	(2.249.345.592)	7.410.301.090	(7.205.727.025)
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH – TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí – Mỏ Sông Đốc	643.165.848	(643.165.848)	643.163.128	(643.163.128)
Các khách hàng khác	19.515.436.122	(9.763.645.554)	22.580.439.378	(11.439.432.283)
	67.398.749.730	(47.705.357.388)	77.174.203.498	(65.828.622.338)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
National Oilwell Varco. L.P.	22.683.503.700	63.558.859.657
ENSCO Offshore International Company S.à.r.l (*)	89.372.400.000	-
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	244.892.835.564	144.917.680.547
	356.948.739.264	208.476.540.204

(*) Chi tiết được thuyết minh tại thuyết minh số 14

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	VND	Giá trị ghi sổ	VND
		Giá trị dự phòng		Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	113.286.441.485	-
Phải thu người lao động	9.377.977.362	-	6.421.017.941	-
Ký cược, ký quỹ	3.196.403.886	-	55.274.947.514	-
Thuế nhà thầu tạm nộp của văn phòng điều hành Malaysia	591.097.566.618	-	510.890.387.893	-
Các khoản chi hộ	113.131.211.388	-	173.059.984.423	-
	716.803.159.254	-	858.932.779.256	-
b. Dài hạn				
Các khoản ký quỹ	223.341.627.600	-	225.231.429.936	-
Trong đó:	-	-	-	-
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	209.364.529.711	-	207.699.862.836	-
+ Các khoản ký quỹ khác	13.977.097.889	-	17.531.567.100	-
Phải thu khác	1.556.472.918	-	2.286.014.128	-
	224.898.100.518	-	227.517.444.064	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	98.560.198.152	-	67.638.757.293	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.589.050.419.528	(135.864.053.910)	1.345.375.718.879	(136.286.720.563)
Công cụ, dụng cụ	40.001.219.934	-	33.859.602.419	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	132.477.628.530	-	120.524.764.760	-
Hàng hoá	26.918.572.590	(3.189.332.952)	91.762.902.917	(3.189.347.485)
Hàng gửi bán	4.264.009.776	-	16.835.206.892	-
	1.891.272.048.510	(139.053.386.862)	1.675.996.953.160	(139.476.068.048)

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 422.681.186 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (kỳ trước: trích lập 728.840.182 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	519.789.164.143	28.443.564.233.841	110.228.287.387	98.988.422.385	8.120.064.876	29.180.690.172.632
Mua trong kỳ	1.990.605.242	203.468.981.557	9.917.083.926	4.475.023.934	4.225.733.282	224.077.427.941
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.364.095.373.257	61.196.192	-	-	2.364.156.569.449
Phân loại lại	-	192.705.132	(192.705.132)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.467.769.214)	(330.291.776)	(957.002.607)	-	(8.755.063.597)
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	2.796.263.895	186.842.067.879	733.909.703	536.542.594	6.965.824	190.915.749.895
Số dư cuối kỳ	524.576.033.280	31.190.877.675.594	120.417.480.300	103.042.986.306	12.352.763.982	31.951.266.939.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	407.580.198.221	14.154.440.911.236	89.208.034.919	73.909.780.330	2.717.823.171	14.727.856.747.877
Khấu hao trong kỳ	7.724.080.662	572.164.668.859	4.554.924.784	2.323.228.551	864.893.955	587.631.796.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.423.522.481)	(330.291.776)	(957.002.607)	-	(8.710.816.864)
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	2.432.228.539	87.109.646.590	593.221.511	420.077.072	7.004.178	90.562.177.890
Số dư cuối kỳ	417.736.507.422	14.806.291.704.204	94.025.889.438	75.696.083.346	3.589.721.304	15.397.339.905.714
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	112.208.965.922	14.289.123.322.605	21.020.252.468	25.078.642.055	5.402.241.705	14.452.833.424.755
Tại ngày cuối kỳ	106,839,525,858	16,384,585,971,390	26,391,590,862	27,346,902,960	8,763,042,678	16,553,927,033,748

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI, PV DRILLING VIII và PV DRILLING IX và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.700.163.987.380 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.653.738.789.644 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV DRILLING V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 215.241.461.114 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 239.157.179.018 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 1.707.554.357.004 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.995.537.026.800 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 2.944.444.314 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 6.947.041.531 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ giá gốc tài sản thể hiện tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

	Nguyên giá VND
Giàn khoan PV DRILLING II	4.935.705.712.392
Giàn khoan PV DRILLING III	5.580.288.638.652
Giàn khoan PV DRILLING V	4.121.823.387.084
Giàn khoan PV DRILLING VI	5.718.934.750.230

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	214.869.264.600	136.672.920.933	40.184.657	351.582.370.190
Tăng trong kỳ	-	1.539.361.917	-	1.539.361.917
Chênh lệch tỷ giá	1.279.488.246	938.335.926	322.069	2.218.146.241
Số dư cuối kỳ	216.148.752.846	139.150.618.776	40.506.726	355.339.878.348
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	63.260.637.609	133.301.894.989	5.450.093	196.567.982.691
Khấu hao trong kỳ	2.018.740.820	838.199.212	4.034.338	2.860.974.370
Chênh lệch tỷ giá	388.017.625	916.348.645	57.387	1.304.423.657
Số dư cuối kỳ	65.667.396.054	135.056.442.846	9.541.818	200.733.380.718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	151.608.626.991	3.371.025.944	34.734.564	155.014.387.499
Tại ngày cuối kỳ	150.481.356.792	4.094.175.930	30.964.908	154.606.497.630

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 131.168.281.601 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 130.043.759.246 đồng).

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất Nhà đối ca PV Drilling số 143 Trần Nãi, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	160.920.736.548
Quyền sử dụng đất VP PVD Offshore số 61 Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh	55.228.042.584

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	1.079.382.018	-
Thiết bị Blowout Preventer	103.470.415.329	-
Thiết bị Iron roughneck	46.938.147.906	-
Giàn sửa giếng HW	103.930.375.380	41.205.076.087
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	2.043.730.452.301
Các công trình xây dựng cơ bản khác	161.733.270.717	119.004.136.659
	417.151.591.350	2.203.939.665.047

(*) Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho giàn khoan PV DRILLING X là 75.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty đã ứng trước cho ENSCO Offshore International Company S.à.r.l số tiền là 3.400.000 Đô la Mỹ.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BJ-PVD	67.032.533.178	65.851.152.866
PVD-Expro	69.364.364.238	79.055.059.277
PVD Tubulars	69.097.272.192	65.174.167.869
PVD-Baker Hughes	455.255.855.808	385.117.705.114
Vietubes	126.673.285.440	117.557.593.315
PVD-OSI	57.798.445.380	57.655.099.612
	845.221.756.236	770.410.778.053

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ VND	Lợi nhuận trong liên doanh VND	Lợi nhuận được chia VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo VND	Tại ngày cuối kỳ VND
BJ-PVD	65.851.152.866	651.388.405	-	(529.991.907)	67.032.533.178
PVD-Expro	79.055.059.277	10.026.613.583	(19.717.303.035)	5.587	69.364.364.238
PVD Tubulars	65.174.167.869	3.389.236.875	-	(533.867.448)	69.097.272.192
PVD-Baker Hughes	385.117.705.114	66.824.512.662	-	(3.313.638.032)	455.255.855.808
Vietubes	117.557.593.315	8.145.826.165	-	(969.865.960)	126.673.285.440
PVD-OSI	57.655.099.612	143.349.984	-	4.216	57.798.445.380
	770.410.778.053	89.180.927.674	(19.717.303.035)	(5.347.353.544)	845.221.756.236

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 42.

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ chiến dịch khoan tại Brunei (*)	181.255.428.432	236.491.426.382
Khác	384.504.589.638	326.606.601.900
	565.760.018.070	563.098.028.282

(*) Chi phí chờ phân bổ dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	260.220.342.348	767.933.412	260.988.275.760
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	23.916.077.278	(13.125.438.068)	10.790.639.210
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	7.395.495.963	812.825.601	8.208.321.564
Số dư đầu kỳ này	291.531.915.589	(11.544.679.055)	279.987.236.534
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ này	5.527.223.777	406.396.723	5.933.620.500
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	2.660.599.259	(92.527.435)	2.568.071.824
Số dư cuối kỳ này	299.719.738.625	(11.230.809.767)	288.488.928.858

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Borr Jack-up XXXII INC	11.978.109.624	280.317.173.690
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	292.328.051.730	-
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)	165.677.687.682	158.272.056.724
Phải trả cho các đối tượng khác	1.822.232.736.948	2.154.137.955.957
	2.292.216.585.984	2.592.727.186.371

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	36.572.789.526	53.165.161.752
Fluides Service Technologies	59.153.146.962	-
Các khoản khách hàng ứng trước khác	56.070.771.744	29.924.244.118
	151.796.708.232	83.089.405.870

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng công ty như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	28.593.169.730	73.814.972.536	88.091.918.384	328.942.160	14.645.166.042
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34.610.192.747	34.605.084.332	17.355	5.125.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	117.193.141.163	131.830.324.796	176.645.244.529	1.088.493.684	73.466.715.114
Thuế thu nhập cá nhân	52.465.385.457	203.391.909.983	189.890.945.472	506.291.410	66.472.641.378
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54.433.226.874	54.433.226.874	-	-
Các loại thuế, phí khác	15.341.333.793	338.221.083.960	335.571.178.819	217.677.844	18.208.916.778
	213.593.030.143	836.301.710.896	879.237.598.410	2.141.422.453	172.798.565.082

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(1.577.423.807)	(1.563.938.142)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>215.170.453.950</u>	<u>174.362.503.224</u>

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2026, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 6.649.985.783 đồng (kỳ trước: 5.843.764.146 đồng). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	765.374.719.200	780.440.852.794
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	244.559.634.228	109.805.292.370
Trích trước chi phí lãi vay	830.122.893.834	735.678.456.675
Các khoản khác	149.296.252.482	59.668.035.396
	1.989.353.499.744	1.685.592.637.235
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	31.090.318.506	30.843.119.367
	31.090.318.506	30.843.119.367

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	183.513.343.260	192.419.523.146
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.474.780.000	782.310.000
Các khoản phải trả khác	88.827.806.652	50.755.959.876
	317.815.929.912	243.957.793.022
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	219.464.032
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	480.159.895.644	474.698.797.595
	480.159.895.644	474.918.261.627

3-002
ẢNH
TNH
ĐÁN
TTE
AM
CHÍ V

23. VAY

a. Vay ngắn hạn:

	Số đầu kỳ			Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	444.492.791.492	191.396.146.501	(436.817.684.980)	3.266.704.003	202.337.957.016
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	123.057.858.463	120.273.596.837	(131.671.151.824)	1.519.747.300	113.180.050.776
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	46.031.224.708	41.504.902.586	(11.997.047.135)	529.528.379	76.068.608.538
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	275.403.682.244	-	(276.621.117.599)	1.217.435.355	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 34)	376.541.110.199	641.801.377.077	(102.538.673.186)	6.316.005.414	922.119.819.504
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	269.569.918.343	286.525.129.222	(47.154.600.000)	2.973.750.945	511.914.198.510
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	3.423.464.166	274.462.615.784	(1.731.412.124)	406.486.452	276.561.154.278
Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank")	95.304.463.880	47.652.238.212	(47.652.238.212)	2.884	95.304.466.764
	821.033.901.691	833.197.523.578	(539.356.358.166)	9.582.709.417	1.124.457.776.520

b. Vay dài hạn:

	Số đầu kỳ			Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	3.964.764.994.899	1.371.515.275.482	(102.538.673.186)	38.616.145.847	5.272.357.743.042
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.552.636.811.416	144.224.802.426	(47.154.600.000)	33.029.452.404	3.682.736.466.246
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	13.693.867.164	1.227.290.464.934	(1.731.412.124)	1.809.496.031	1.241.062.416.005
	3.964.764.994.899	1.371.515.275.482	(102.538.673.186)	38.616.145.847	5.272.357.743.042

Trong đó:

Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng

376.541.110.199	922.119.819.504
3.588.223.884.700	4.350.237.923.538

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	922.119.819.504	376.541.110.199
Trong năm thứ hai	919.815.904.176	634.854.500.337
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.430.422.019.362	2.953.369.384.363
	5.272.357.743.042	3.964.764.994.899
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	922.119.819.504	376.541.110.199
Số phải trả sau 12 tháng	4.350.237.923.538	3.588.223.884.700



Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Hình thức thế chấp	Mục đích vay	Hạn mức	Lãi suất	Giá trị vay
	1535906/2025-KHDN1/GNN	12 tháng	Quyền tài sản hình thành	Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hoạt động và mua sắm tài sản cố định	150 tỷ đồng	4,8% - 8,8%	113.180.129.634
Vietcombank	PVDVI:0002/ĐTDA/15CN	180 tháng	Quyền tài sản hình thành	Tài trợ mua giàn khoan PV DRILLING VI	138,7 triệu Đô la Mỹ	SOFR 3 tháng + 3%	2.293.113.543.162
	PVDIX:128/289551/25-DN1/D-DA	60 tháng	Quyền tài sản hình thành	Tài trợ mua giàn khoan PV DRILLING IX	1,671 nghìn tỷ đồng	6%	1.389.622.874.718
Vietinbank	1213/2023-HĐCV DAT/NHCT924-PVDT	72 tháng	Tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản liên quan dự án	Thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”	23,9 nghìn tỷ đồng	6,5%	12.119.948.880
	202/2025-HĐCV DAT/NHCT289-PVD	60 tháng	Quyền tài sản hình thành	Thanh toán mua giàn khoan PV DRILLING VIII	1,143 nghìn tỷ đồng	6,30%	1.228.942.468.422
	1009/2025-HĐCV DAT/NHCT924-PVDT	12 tháng	Tín chấp	Thanh toán chi phí hoạt động	120 tỷ đồng	7,7%	76.068.608.538
TPBank	09/2020/HĐTD/TTK D.KDG/02	84 tháng	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị về cụm tài sản (DES) và văn bản bảo lãnh của Tổng công ty	Tài trợ và bù đắp các chi phí liên quan đến việc đầu tư cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	570,360 tỷ đồng	SOFR 3M+0,2616%+ 2,5%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	108.393.764.466
BIDV	01/2025/2370162/HĐTD	60 tháng	Quyền tài sản hình thành	Mua bộ thiết bị kéo thả ống chống CRT	73,656 tỷ đồng	6,00%	30.585.656.221
SEA Bank	3626/2014/HĐTD - Sea Bank - PVD Oversea	180 tháng	Quyền tài sản hình thành	Tài trợ mua PV DRILLING VI	20 triệu Đô la Mỹ	SOFR 3M+ 1,75%	222.668.732.303
							5.474.695.726.344

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
a. Ngắn hạn						
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	272.088.539.311	-	(45.778.061.623)	101.372.670.913	17.935.641.227	345.618.789.828
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13.269.750.836	5.010.700.190	-	-	152.659.046	18.433.110.072
Dự phòng trợ cấp thôi việc	28.706.161.371	-	-	-	297.180.165	29.003.341.536
Dự phòng khác	117.004.213.298	-	(47.413.671.386)	-	1.087.675.464	70.678.217.376
Tổng	431.068.664.816	5.010.700.190	(93.191.714.571)	101.372.670.913	19.473.137.464	463.733.458.812
b. Dài hạn						
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	348.205.398.690	-	-	(101.372.670.913)	2.438.961.097	249.271.688.874
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	21.810.203.029	3.311.877.134	-	-	250.901.913	25.372.982.076
Tổng	370.015.601.719	3.311.877.134	-	(101.372.670.913)	2.689.863.010	274.644.670.950

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng công ty, Tổng công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 20% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	41.643.267.423	38.122.874.007	79.766.141.430
Tăng trong năm	62.323.734.751	-	62.323.734.751
- Trích lập	62.323.734.751	-	62.323.734.751
Giảm trong năm	(1.515.000.000)	(11.824.474.076)	(13.339.474.076)
- Sử dụng	(1.515.000.000)	-	(1.515.000.000)
+ Công ty mẹ	(1.515.000.000)	-	(1.515.000.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(11.824.474.076)	(11.824.474.076)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(348.864.678)	(98.916.262)	(447.780.940)
Số dư cuối năm trước	102.103.137.496	26.199.483.669	128.302.621.165
Tăng trong kỳ	33.212.693.031	-	33.212.693.031
- Trích lập	33.212.693.031	-	33.212.693.031
Giảm trong kỳ	(323.000.000)	(2.944.444.314)	(3.267.444.314)
- Sử dụng	(323.000.000)	-	(323.000.000)
+ Công ty mẹ	(323.000.000)	-	(323.000.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(2.944.444.314)	(2.944.444.314)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	1.141.233.175	224.036.421	1.365.269.596
Số dư cuối kỳ này	136.134.063.702	23.479.075.776	159.613.139.478

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.



Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số dư đầu kỳ trước	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.792.241.545.827	4.012.253.033.539	1.021.741.898.048	250.007.972.176	16.052.342.324.403
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	371.116.030.726	-	290.448.209	(2.130.982.315)	369.275.496.620
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	392.837.490.148	-	392.837.490.148
Phân phối quỹ	-	-	-	-	108.044.208.555	(150.114.740.159)	(363.423.736)	(42.433.955.340)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	9.083.348.784	(9.083.348.784)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	(9.370.583.111)	-	(9.370.583.111)
Số dư cuối kỳ trước	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.163.357.576.553	4.120.297.242.094	1.264.467.861.919	238.430.217.341	16.762.650.772.720
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Số dư đầu kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.252.855.556.290	4.320.705.423.029	1.291.401.833.485	257.226.261.505	17.098.286.949.122
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	78.691.292.017	-	163.050.128	(1.216.955.438)	77.637.386.707
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	478.690.131.476	-	478.690.131.476
Phân phối quỹ	-	-	-	-	196.002.050.647	(269.258.974.689)	(516.762.022)	(73.773.686.064)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(20.339.848.543)	20.339.848.543	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	11.119.866.787	-	11.119.866.787
Số dư cuối kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.331.546.848.307	4.516.707.473.676	1.491.776.058.644	275.832.392.588	17.591.960.648.028

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con lần lượt từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Tổng công ty và các công ty con đã tạm trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi và đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng Công ty.

Ngày 21 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng Cổ Đông đã thông qua nghị quyết số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn cổ phần với tỷ lệ phát hành là 66,9%. Ngày 21 tháng 06 năm 2026, thông qua nghị quyết số 02/06/2026/NQ-HĐQT, Hội đồng quản trị đã triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn. Sự kiện này đã hoàn thành trong tháng 7 (chi tiết trong thuyết minh số 44).

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái (“CLTG”) như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi áo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(71.844.093.700)	2.864.085.639.527	2.792.241.545.827
Phát sinh trong năm	(2.877.899.604)	463.491.910.067	460.614.010.463
Số dư đầu kỳ này	(74.721.993.304)	3.327.577.549.594	3.252.855.556.290
Phát sinh trong kỳ	2.399.016.472	76.292.275.545	78.691.292.017
Số dư cuối kỳ này	(72.322.976.832)	3.403.869.825.139	3.331.546.848.307

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indo và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indo (*)	4.240.078.570	(9.083.348.784)
Lợi nhuận/(Lỗ) của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	8.698.621.022	9.370.583.111
	12.938.699.592	287.234.327

(*) Chi tiết lợi ích cổ đông không kiểm soát tại PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indo

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indo tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD	PT PVD Indo USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050	700.000
Trong đó:			
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000	280.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050	420.000
Tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%	60%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	275.832.392.588	257.226.261.505
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	15.188.680.039	4.102.189.637
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(8.130.283.940)	8.050.942.016
Lợi nhuận chưa phân phối	30.131.553.627	21.603.138.436
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	263.191.917.150	263.191.917.150
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(46.086.286.340)	(62.744.312.202)
<i>PT PVD Indo</i>		
Vốn góp	9.829.828.697	9.829.828.697
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(2.405.382.343)	(919.807.927)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	104.260.994.951	55.235.263.980
Lợi nhuận /(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	20.339.848.543	13.930.353.177

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Tổng công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Quân đội (gọi tắt là “MBBank”) và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại (gọi tắt là “MBV”) hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan “TAD” hay giàn khoan “PV DRILLING V”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của MBV	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	2.080.150.306.912	2.180.017.600.645
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	1.925.117.480.911	2.033.151.893.466

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
MBV	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(6.723)	(5.461.104.772)
	480.159.895.644	474.698.797.595

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vỐp góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	66.268.641.287	65.362.356.845
Giá vốn	64.253.341.235	39.846.640.832
Chi phí quản lý	7.495.305.444	6.495.133.948
Chi phí tài chính	238.673.737	2.817.412.558
Doanh thu tài chính	119.384.669	3.556.011.140
(Lỗ)/ Lợi nhuận khác	(23.998.409.789)	5.182.504.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần	(29.597.704.249)	24.941.685.124
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	(29.597.704.249)	24.941.685.124
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng công ty	(18.477.846.764)	15.571.102.013
Các bên BCC khác:	(11.119.857.485)	9.370.583.111
Petrovietnam	(6.807.471.977)	5.736.587.579
MBBank	(2.873.937.083)	2.421.837.626
MBV	(1.438.448.425)	1.212.157.906

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.676.831.557.331	1.109.295.947.822
Euro ("EUR")	271.286	9.609
Đô la Singapore ("SGD")	918	1.206
Dinar Algeria ("DZD")	2.572.570	18.258.478
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	7.068.825	5.934.677
Brunei Dollar ("BND")	130.832	150.224
Indonesian Rupiah ("IDR")	36.652.942.984	42.449.475.632

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 Đô la Mỹ (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 Đô la Mỹ và Công ty con PVD Well là 453.553,63 Đô la Mỹ) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu ngắn hạn cho Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác (gọi tắt là “kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	26.373.566.157.510	1.203.516.864.420	2.224.609.046.556	29.801.692.068.486
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				29.801.692.068.486
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	10.080.113.616.690	807.750.406.086	1.321.867.397.682	12.209.731.420.458
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				12.209.731.420.458

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	4.157.777.268.514	369.532.969.619	1.910.243.665.361	6.437.553.903.494
Doanh thu thuần	4.157.633.761.348	369.532.969.619	1.910.243.665.361	6.437.410.396.328
Giá vốn hàng bán	3.448.224.371.733	325.030.658.687	1.480.387.125.812	5.253.642.156.232
Lợi nhuận gộp	709.409.389.615	44.502.310.932	429.856.539.549	1.183.768.240.096
Doanh thu hoạt động tài chính				87.569.497.810
Chi phí tài chính				249.498.001.255
Chi phí bán hàng				10.632.419.208
Chi phí quản lý doanh nghiệp				425.548.547.687
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				585.658.769.756
Thu nhập khác				21.385.370.813
Chi phí khác				38.025.259.864
Lỗ khác				(16.639.889.051)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				569.018.880.705
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				89.180.927.674
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				185.443.297.403
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(5.933.620.500)
Lợi nhuận sau thuế				478.690.131.476

Báo cáo tình hình tài chính
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	24.780.480.609.778	1.613.254.648.080	1.916.127.424.892	28.309.862.682.750
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				28.309.862.682.750
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	9.018.412.493.139	1.108.416.262.501	1.084.746.977.988	11.211.575.733.628
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				11.211.575.733.628

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	2.240.228.234.846	161.106.956.302	1.549.097.934.369	3.950.433.125.517
Doanh thu thuần	2.240.228.234.846	161.106.956.302	1.548.923.160.405	3.950.258.351.553
Giá vốn hàng bán	1.827.707.987.571	151.473.574.570	1.180.479.519.270	3.159.661.081.411
Lợi nhuận gộp	412.520.247.275	9.633.381.732	368.443.641.135	790.597.270.142
Doanh thu hoạt động tài chính				85.663.933.136
Chi phí tài chính				179.037.025.431
Chi phí bán hàng				10.902.457.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp				313.553.367.852
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				372.768.352.985
Thu nhập khác				183.377.857.705
Chi phí khác				85.434.446.657
Lợi nhuận khác				97.943.411.048
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				470.711.764.033
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				46.546.499.964
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				127.400.960.715
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(2.980.186.866)
Lợi nhuận sau thuế				392.837.490.148

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ báo cáo, Tổng công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Brunei VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	14.310.167.558.466	6.255.711.929.844	2.895.400.797.120	6.373.908.138	6.334.037.874.918	29.801.692.068.486
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						29.801.692.068.486
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	7.175.116.195.260	4.239.230.095.230	443.455.544.688	5.740.178.964	346.189.406.316	12.209.731.420.458
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						12.209.731.420.458

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Brunei VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	4.438.019.125.877	759.264.507.360	449.652.538.372	-	790.617.731.885	6.437.553.903.494
Doanh thu thuần	4.437.875.618.711	759.264.507.360	449.652.538.372	-	790.617.731.885	6.437.410.396.328
Giá vốn hàng bán	3.999.338.755.606	450.497.810.774	445.555.746.724	87.209.813	358.162.633.315	5.253.642.156.232
Lợi nhuận gộp	438.536.863.105	308.766.696.586	4.096.791.648	(87.209.813)	432.455.098.570	1.183.768.240.096
Doanh thu hoạt động tài chính						87.569.497.810
Chi phí tài chính						249.498.001.255
Chi phí bán hàng						10.632.419.208
Chi phí quản lý doanh nghiệp						425.548.547.687
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						585.658.769.756
Thu nhập khác						21.385.370.813
Chi phí khác						38.025.259.864
Lỗ khác						(16.639.889.051)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						569.018.880.705
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						89.180.927.674
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						185.443.297.403
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(5.933.620.500)
Lợi nhuận sau thuế						478.690.131.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Brunei VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	12.407.580.571.117	6.184.571.784.290	3.402.267.415.619	8.058.366.694	6.307.384.545.030	28.309.862.682.750
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						28.309.862.682.750
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	6.132.637.222.245	4.214.905.488.159	444.186.386.742	9.872.126.352	409.974.510.130	11.211.575.733.628
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						11.211.575.733.628

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Brunei VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	1.903.425.236.494	947.968.343.689	433.871.901.905	381.916.311	664.785.727.118	3.950.433.125.517
Doanh thu thuần	1.903.250.462.530	947.968.343.689	433.871.901.905	381.916.311	664.785.727.118	3.950.258.351.553
Giá vốn hàng bán	1.568.683.356.784	836.250.463.952	389.073.881.284	23.606.167.346	342.047.212.045	3.159.661.081.411
Lợi nhuận gộp	334.567.105.746	111.717.879.737	44.798.020.621	(23.224.251.035)	322.738.515.073	790.597.270.142
Doanh thu hoạt động tài chính						85.663.933.136
Chi phí tài chính						179.037.025.431
Chi phí bán hàng						10.902.457.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp						313.553.367.852
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						372.768.352.985
Thu nhập khác						183.377.857.705
Chi phí khác						85.434.446.657
Lợi nhuận khác						97.943.411.048
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						470.711.764.033
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						46.546.499.964
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						127.400.960.715
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(2.980.186.866)
Lợi nhuận sau thuế						392.837.490.148

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	369.532.969.619	161.106.956.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	4.157.777.268.514	2.240.228.234.846
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.910.243.665.361	1.549.097.934.369
	6.437.553.903.494	3.950.433.125.517

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	325.030.658.687	151.473.574.570
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	3.448.224.371.733	1.827.707.987.571
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.480.387.125.812	1.180.479.519.270
	5.253.642.156.232	3.159.661.081.411

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	926.502.409.189	508.422.333.113
Chi phí nhân công	1.682.181.857.099	1.242.765.827.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	563.583.055.599	370.790.540.205
Chi phí thuê giàn khoan	1.558.132.329.470	393.053.636.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.375.370.282	726.170.873.063
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng	(51.286.102.673)	99.887.988.207
Chi phí khác	128.334.204.161	143.025.707.184
	5.689.823.123.127	3.484.116.906.273

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	61.169.104.302	31.293.364.978
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.400.393.508	54.240.992.598
Khác	-	129.575.560
	87.569.497.810	85.663.933.136

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	177.312.062.967	98.460.871.557
Chênh lệch tỷ giá	70.307.796.767	80.257.061.304
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.866.903.008	319.092.570
Chi phí tài chính khác	11.238.513	-
	249.498.001.255	179.037.025.431

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và vật tư	2.026.154.571	1.398.013.163
Chi phí nhân công	262.133.285.901	177.168.816.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.078.721.265	10.461.670.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.830.451.674	73.317.218.772
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(18.319.824.070)	1.847.242.447
Chi phí khác	69.799.758.346	49.360.406.697
	425.548.547.687	313.553.367.852

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và vật tư	47.128.403	83.316.319.870
Lãi vay được miễn giảm (*)	-	29.201.178.810
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất từ việc cho thuê	-	57.390.750.000
Các khoản khác	21.338.242.410	13.469.609.025
	21.385.370.813	183.377.857.705

(*) Đây là khoản được miễn giảm tiền nợ lãi phải trả cho các ngân hàng theo các thỏa thuận giữa các bên.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	50.935.489.454
Chi phí khấu hao	23.915.712.846	23.915.720.298
Các khoản khác	14.109.547.018	10.583.236.905
	38.025.259.864	85.434.446.657

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	658.199.808.379	517.258.263.997
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	31.367.108.935	143.873.432.329
Trừ: Chuyển lỗ	-	36.739.594.111
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và lỗ theo thị trường:	380.661.900.568	265.664.332.450
Trong đó:		
Chi phí không được trừ	61.529.496.431	114.343.001.001
Lỗ nước ngoài không được chuyển	41.312.328.439	121.960.172.735
Lỗ trong nước được chuyển sang kỳ sau	277.820.075.698	29.361.158.714
Lợi nhuận tính thuế	974.528.321.409	602.309.570.007
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	68.382.553.040	38.707.229.598
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	436.049.065	3.698.515
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài (*)	61.190.219.084	27.539.423.267
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước	55.434.476.214	61.150.609.335
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	185.443.297.403	127.400.960.715

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu thuế suất với Tổng công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Tổng công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ khoan của giàn PV DRILLING II và PV DRILLING III với số tiền là 26.801.862.533 đồng (kỳ trước: 21.695.667.539 đồng). Các khoản thuế này được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng công ty có khoản lỗ tính thuế là 999.700.387.302 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 836.072.789.104 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Tổng công ty VND	PVD Deepwater VND	Tổng VND
2027 (*)	162.392.537.549	89.866.292.301	252.258.829.850
2028	-	106.177.968.788	106.177.968.788
2029	94.687.021.677	30.364.957.355	125.051.979.032
2030	199.752.526.658	-	199.752.526.658
2031	277.820.075.698	38.639.007.276	316.459.082.974
	734.652.161.582	265.048.225.720	999.700.387.302

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế đối với Công ty mẹ.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	469.470.149.720	392.550.255.821
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(72.740.162.020)	(41.707.107.868)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	396.729.987.700	350.843.147.953
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	927.742.191	927.742.191
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	428	383

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số lượng thực tế từ việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Trình bày lại
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	392.550.255.821	-	392.550.255.821
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(41.707.107.868)	-	(41.707.107.868)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.843.147.953	-	350.843.147.953
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	371.862.185	927.742.191
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	631	(248)	383

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ	19.702.711.306	17.297.265.966

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong vòng một năm	19.416.364.188	29.131.331.326
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.954.187.662	16.045.853.330
Sau năm năm	24.042.200.754	25.482.031.960
	56.412.752.604	70.659.216.616

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) với tổng giá trị tối đa 5.100.000 Đô la Mỹ theo Nghị quyết số 07/07/2025/NQ-HĐQT ngày 07/7/2025 (giai đoạn 01/07/2025 – 30/06/2026) và Nghị quyết số 15/06/2026/NQ-HĐQT ngày 29/06/2026 (giai đoạn 01/07/2026 – 30/06/2027) của Hội đồng Quản trị.

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là 95.304.463.881 đồng tương đương 3.625.674 Đô la Mỹ với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	5.474.695.700.058	4.409.257.786.391
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.317.336.690.150	1.821.273.980.243
Nợ thuần	4.157.359.009.908	2.587.983.806.148
Vốn chủ sở hữu	17.591.960.648.028	17.098.286.949.122
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,24	0,15

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.317.336.690.150	1.821.273.980.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.618.634.182.304	5.334.325.905.659
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.479.928.953.438	693.866.699.183
	8.415.899.825.892	7.849.466.585.085
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.474.695.700.058	4.409.257.786.391
Phải trả người bán và phải trả khác	2.425.117.156.254	2.655.059.587.088
Chi phí phải trả	2.020.443.818.250	1.716.435.756.602
	9.920.256.674.562	8.780.753.130.081

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	538.369.033.488	567.705.338.719	546.318.787.326	567.705.338.719
(các công ty con)				
Đồng Việt Nam ("VND")	1.835.640.936.402	1.276.750.129.675	4.196.779.256.670	1.787.968.826.998
(Công ty mẹ)				
Dinar Algeria ("DZD")	494.755.092	3.683.767.405	-	7.880.182.553
Đô la Singapore ("SGD")	515.994.180	5.971.633	5.584.907.562	9.976.486.506
Euro ("EUR")	8.647.804.854	19.421.758.445	8.545.315.740	38.905.893.074
Bạt Thái ("THB")	1.761.162	78.231	-	-
Bảng Anh ("GBP")	91.396.422	-	843.912.030	-
Malaysia Ringgit ("MYR")	851.538.308.322	159.252.239	17.854.266.066	74.165.178.468
Đô la Brunei	2.675.678.226	3.917.391.248	8.332.320.282	7.946.626.749
Đồng rupiah (IDR)	1.016.580.347.952	776.882.724.375	165.765.167.490	137.581.808.691
Krone Đan Mạch ("DKK")	-	-	4.128.374.016	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ thay đổi 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 47.062.878.016 đồng (kỳ trước: 27.422.159.720 đồng).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 16.617.226.550 đồng (kỳ trước: 443.625.880 đồng).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 16.958.689.251 đồng (kỳ trước: 13.637.047.100 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ trước: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 16.368.488.131 đồng (kỳ trước: 9.173.694.578 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Vì vậy, Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.317.336.690.150	-	-	1.317.336.690.150
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.393.736.081.786	224.898.100.518	-	5.618.634.182.304
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.479.928.953.438	-	-	1.479.928.953.438
	8.191.001.725.374	224.898.100.518	-	8.415.899.825.892
Các khoản vay	1.124.457.776.520	4.350.237.923.538	-	5.474.695.700.058
Phải trả người bán và phải trả khác	2.425.117.156.254	-	-	2.425.117.156.254
Chi phí phải trả	1.989.353.499.744	31.090.318.506	-	2.020.443.818.250
	5.538.928.432.518	4.381.328.242.044	-	9.920.256.674.562
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.652.073.292.856	(4.156.430.141.526)	-	(1.504.356.848.670)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.821.273.980.243	-	-	1.821.273.980.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.106.808.461.595	227.517.444.064	-	5.334.325.905.659
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	693.866.699.183	-	-	693.866.699.183
	7.621.949.141.021	227.517.444.064	-	7.849.466.585.085
Các khoản vay	821.033.901.691	3.588.223.884.700	-	4.409.257.786.391
Phải trả người bán và phải trả khác	2.655.059.587.088	-	-	2.655.059.587.088
Chi phí phải trả	1.685.592.637.235	30.843.119.367	-	1.716.435.756.602
	5.161.686.126.014	3.619.067.004.067	-	8.780.753.130.081
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.460.263.015.007	(3.391.549.560.003)	-	(931.286.544.996)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	173.106.317.996	45.696.683.245
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	113.715.335.069	17.529.226.624
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	3.274.996.772
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	28.290.638.043	4.342.311.680
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	4.633.780.169
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.658.079.600.486	1.045.329.429.927
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	537.283.756.314	256.020.033.722
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	47.234.186.486	124.322.061.759
- Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	147.768.998.748	294.401.360.381
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	91.621.649.770	112.908.316.934
- Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - CUULONG)	442.966.906.790	63.247.922.410
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàn Vũ	765.135.700.409	751.232.164
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	55.740.404.780	37.479.016.534
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	45.982.127.068	26.527.458.549
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	85.171.083.869	29.061.681.027
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	3.797.660.709
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	44.468.542.999	17.298.082.190
- Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	28.497.934.904	711.160.667
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.491.801.828	1.094.836.961
- Trung Tâm ứng Phó Sự Cố Trần Dầu Khu Vực Miền Nam	935.966.416	4.493.058.050
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	66.949.157.988	37.609.841.937
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	2.463.068.137	27.338.989.261
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	47.946.404.325	8.920.486.589
- Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	15.539.929.415	-
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	70.490.180.281	100.442.892.992
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	55.225.083.593	43.247.475.598
- PVD-Baker Hughes	10.717.140.306	56.142.003.801

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	156.133.083.366	87.495.088.943
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	126.886.517.472	58.145.973.060
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	46.079.358	10.351.317.304
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.732.521.615.552	1.537.228.693.123
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	285.963.028.260	293.883.409.064
- Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	132.101.160.438	233.335.066.302
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô Sông Đốc 46/13	3.084.320.382	277.342.246.424
- Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - CUULONG)	428.854.118.550	71.823.281.329
- Công ty Hoàn Vũ	402.773.543.640	50.246.337.065
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	42.585.528.024	178.349.051.948
- Công ty Liên Doanh Điều Hành Hoàng Long	187.502.243.760	212.266.701.769
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	55.259.796.072	56.000.957.271
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	47.329.888.164	43.198.167.274
	1.943.914.494.990	1.680.724.739.337
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	-	110.732.977.946
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- BJ-PVD	-	78.522.358.321
- PVD-Baker Hughes	-	34.685.148.085
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	44.368.875.408	21.696.403.001
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	9.485.828.820	-
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	-	2.878.222.798
- Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	27.531.246.678	17.611.779.952
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	13.997.426.430	5.302.992.643
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)	11.915.417.514	3.726.351.146
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	107.311.385.844	131.272.661.080
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	56.151.732.624	52.033.654.645
- PVD-Baker Hughes	47.722.259.286	74.928.347.950
	165.677.687.682	158.272.056.724
Ứng trước từ khách hàng	52.723.091.928	82.470.729.045
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	36.572.789.526	12.374.162.348
- Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	12.374.160.786	53.165.161.752
- Tổng công ty Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	-	8.911.501.826

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	1.470.802.500	987.687.520
Ông Nguyễn Duyên Hiếu (bổ nhiệm 21/4/2026)	355.414.667	-
Ông Vũ Thụy Tường (miễn nhiệm 21/4/2026)	768.944.614	942.155.000
Ông Nguyễn Thế Sơn	1.311.136.425	883.098.310
Ông Trần Văn Hoạt	113.636.364	34.090.909
Ông Phạm Xuân Sơn	113.636.364	34.090.909
Ông Đoàn Đức Tùng	1.024.577.446	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Xuân Cường	1.592.478.864	993.785.920
Ông Hồ Vũ Hải	1.105.701.375	1.041.110.000
Ông Đỗ Danh Rạng	1.158.289.050	1.083.984.350
Ông Nguyễn Công Đoàn (miễn nhiệm ngày 01/06/2026)	967.736.375	1.033.999.100
Ông Đinh Quang Nhật	1.188.384.938	1.167.845.000
Ông Nguyễn Đình Dương	1.093.687.725	799.109.050
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương	913.759.125	731.206.707
Ông Nguyễn Văn Tài (miễn nhiệm từ 21/4/2026)	25.454.545	42.000.000
Bà Ngô Thị Hải Anh (Bổ nhiệm từ 21/4/2026)	109.761.758	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	42.000.000	42.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	1.022.199.188	976.375.000
Tổng cộng	14.377.601.323	10.792.537.775

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 855.315.838.140 đồng (kỳ trước: 696.020.471.720 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 101.293.898.954 đồng (năm 2025: 0 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán và số tiền 88.760.400.000 đồng (năm trước: 0 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm số tiền 23.621.939.688 đồng liên quan đến các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng và được hoàn trả trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận khoản vay. Các khoản thu và chi trả liên quan đến các khoản vay này được trình bày trên cơ sở thuần trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, số tiền tương ứng đã được loại trừ khỏi chỉ tiêu số 33 “Tiền thu từ đi vay” và chỉ tiêu số 34 “Tiền trả nợ gốc vay”.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty đã hoàn thành công tác nhận bàn giao quyền sở hữu Giàn khoan PV DRILLING X. Giàn khoan PV DRILLING X sẽ được tiến hành công tác tái khởi động giai đoạn 1 tại Namibia trong 45 ngày và sẽ vận chuyển từ Namibia về cảng hạ lưu PTSC (TP. Hồ Chí Minh) trong tháng 11/2026 để tiến hành công tác tái khởi động giai đoạn 2 gồm nâng cấp, thay thế, chạy thử, hoàn thiện toàn bộ hệ thống để đáp ứng yêu cầu của cơ quan đăng kiểm và sẵn sàng đi vào vận hành thương mại, dự kiến vào quý 2 năm 2027.

Ngày 27 tháng 07 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 05/07/2026/QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Tổng công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu nêu trên và việc tăng vốn cổ phần đã được phản ánh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 số 0302495126 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2026.

45. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu